

Bản án số: 08 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20/3/2020

V/v “ Ly hôn, tranh chấp
quyền nuôi con và tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thạch
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông Nguyễn Trọng Di
 2. Bà Nguyễn Hoàng Bích Loan
- Thư ký phiên tòa: ông Trần Việt Quốc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: ông Lư Ngọc Quý, Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân - Gia đình, thụ lý số: 350/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16/7/2019 /TLST-HNGĐ; về việc: “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXX ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: khu phố 6, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận

- Bị đơn: Ông **Ngô Văn T**, sinh năm 1969

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: 193/3D Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; nơi tạm trú: khu phố 6, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 12 tháng 7 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Bà và ông Ngô Văn T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2011 thì mới đăng ký kết hôn tại UBND phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 145/2011; quyền số 01/2011 ngày 22/11/2011. Trước khi lấy ông T, bà đã có 1 đời chồng trước có 02 đứa con riêng.

Trong thời gian chung sống, cuộc sống của vợ chồng không được hạnh phúc, do ông T thường xuyên cờ bạc, rượu chè dẫn đến nợ nần của xã hội đen, bà đã nhiều lần

gửi đơn đến Tòa án xin ly hôn, nhưng ông T đã cam kết với bà là không tái phạm nữa, nhưng tính nào tât ấy ông chỉ làm khổ vợ con mà thôi. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không đạt được hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài được nữa, tại Tòa hôm nay bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con riêng của bà: có 02 con đã thành niên, sống tự lập.

Về con chung: có 01 con chung với ông T, tên là Ngô Võ Bảo T, sinh 31/3/2012, hiện bà đang ở với bà, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục con chung đến khi thành niên, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: bà T khai không có

Về tài sản chung: bà T khai không có

Về nguồn gốc tài sản mà ông T tranh chấp: trước khi xác lập quan hệ vợ chồng với ông T, bà đã có chồng và 02 con trai, (lấy chồng trước năm 2019, bà và chồng trước bà ly hôn năm 2004), sau khi ly hôn với chồng trước, bà mua 01 lô đất ở của nhà nước bán, tại khu phố 4 thi trấn L, đến năm 2009 bà xây dựng nhà cấp 4 trên lô đất ở và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011, mẹ con bà sinh sống tại đây, năm 2010 bà xác lập quan hệ vợ chồng với ông T, ông T là người ở TP. Hồ Chí Minh, về ở chung với mẹ con bà. Do chỗ ở chật chội và không tiện cho việc làm ăn, nên năm 2014 bà quyết định bán nhà đất cho bà Nguyễn Thị H, với số tiền thực tế là 600.000.000đồng, bà mua lại 01 lô đất rộng hơn tại khu phố 6, L của ông Võ Văn Lý, với số tiền là 137.000.000 đồng (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc mua bán làm giấy tay) còn lại tiền bà xây dựng lại căn nhà cấp 4, cả gia đình bà trong đó có ông T chuyển về đây ở cho đến nay (nhà đất hiện nay ông T tranh chấp)

Đối với ông T là người dân ở TP. Hồ Chí Minh, qua mai mối bà không tìm hiểu kỹ nên đã sai lầm chấp nhận kết hôn với ông T. Ông T sống không nghề nghiệp, đam mê cờ bạc, nợ nần, không có tài sản gì cả, về sống cùng mẹ con bà, bà mới tạo điều kiện về tiền bạc cho ông T đi học nghề làm bánh Hót dốt, sau khi thành nghề ông T làm bánh bán thu nhập chỉ đủ lo cho bản thân ông, ông T lại cờ bạc nhiều lần nợ xã hội đen đến nhà bà đòi, bà phải trả nợ cho ông T, thì làm gì ông T có tiền mà đưa bà mua đất và cất nhà. Tại tòa hôm nay bà khẳng định, nguồn tiền hình thành nên tài sản là của bà có trước khi bà xác lập quan hệ vợ chồng với ông T, đây tài sản này là tài sản riêng của bà, nên bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu tranh chấp đòi chia ½ giá trị tài sản (nhà đất) của ông T.

Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 05 tháng 9 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Ngô Văn T trình bày:

Trước khi bà T xác lập vợ chồng với ông, bà T đã có 1 đời chồng đã ly hôn và 02 đứa con riêng.

Ông và bà Võ Thị T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2011 thì mới đăng ký kết hôn tại UBND phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 145/2011; quyền số 01/2011 ngày 22/11/2011. Trong thời gian chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến khoảng tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn do ông cờ bạc có thiếu nợ khoảng 50.000.000đồng, nên bà T gửi đơn đến Tòa án xin ly hôn với ông, kể từ đó bà T thường xuyên đi chơi la cà (cà phê, nhậu nhẹt, ca hát Karaoke) không quan tâm đến chồng con, cuộc sống của vợ chồng hiện nay không còn hạnh phúc. Nay bà T yêu cầu ly hôn ông không chấp nhận, còn nếu như ông chấp nhận thì phải có điều kiện.

Về con: bà T có 02 con riêng đã thành niên.

Bà T có 01 con chung với ông, tên là Ngô Võ Bảo T, sinh 31/3/2012, hiện đang sống chung với vợ chồng (hiện vợ chồng còn sống chung nhà), ông yêu cầu bà T giao cho ông được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục con chung đến khi thành niên, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, nếu được chấp nhận thì ông đưa con về TP. Hồ Chí Minh sinh sống.

Về tài sản chung: theo bà T khai không có tài sản chung là không đúng, trong thời gian chung sống, vợ chồng có tạo lập có 1 căn nhà cấp 4 tại dân phố 6, thị trấn L, nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Có giá trị khoảng 500.000.000 đồng, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nên là tài sản chung của vợ chồng, ông giao nhà đất cho bà T được toàn quyền sở hữu, bà T phải chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho ông với số tiền là 250.000.000 đồng.

Về chứng cứ chứng minh: Trong suốt thời gian chung sống với bà T, ông làm nghề buôn bán hải sản và bán bánh Hót đốt có thu nhập cao, từ tháng 6/2012 đến tháng 4/2019 hàng tháng ông có đưa tiền cho bà T bình quân từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, đây là số tiền của ông đóng góp vào để tạo lập tài sản chung của vợ chồng (nhà và đất tranh chấp) trong thời kỳ hôn nhân, vì tin tưởng là vợ chồng nên ông không có giấy tờ gì hoặc nhân chứng sống để chứng minh.

Về nợ chung: ông T khai không có

Ông chấp nhận ly hôn, với điều kiện Tòa án phải chấp nhận yêu cầu của ông.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng pháp luật.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 19, khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 43; Điều 51, Điều 55; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, tuyên xử: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của bà Võ Thị T; bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T.

- Về hôn nhân: bà Võ Thị T được ly hôn với ông Ngô Văn T.

- Về con chung: giao Ngô Võ Bảo T, sinh 31/3/2012 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục thành niên; bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí: bà Võ Thị T phải chịu án phí đối với yêu cầu được chấp nhận; ông Ngô Văn T phải chịu án phí tương ứng với các yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận., theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T và yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, phía bị đơn ông

T có đơn phản tố tranh chấp quyền nuôi con và có yêu cầu chia tài sản. Xét yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và nơi cư trú của các đương sự, thì đây là vụ kiện “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và tranh chấp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T - tỉnh Bình Thuận.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: bà Võ Thị T và ông Ngô Văn T xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 145/2011; quyển số 01/2011 ngày 22/11/2011, tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Theo bà T khai, trong thời gian chung sống, do ông T thường xuyên cờ bạc, rượu chè dẫn đến nợ nần làm cho cuộc sống của vợ chồng không đạt được hạnh phúc. Trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay ông T cũng thừa nhận, vợ chồng sống chung hạnh phúc đến khoảng tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông cờ bạc thiếu nợ khoảng 50.000.000đồng, nên bà T gửi đơn đến Tòa án xin ly hôn với ông. Kể từ đó bà T thường xuyên đi chơi la cà (cà phê, nhậu nhẹt, ca hát Karaoke) không quan tâm đến chồng con, làm cho cuộc sống của vợ chồng hiện nay không còn hạnh phúc. Trong quá trình hòa giải ông không chấp nhận yêu cầu ly hôn với bà T, ông chỉ chấp nhận với điều kiện phải thỏa mãn điều kiện ông tranh chấp. Tại phiên tòa hôm nay ông T xác định bà T không còn tình cảm vợ chồng với ông nữa và ông chấp nhận ly hôn với bà T không có điều kiện, chứng tỏ hôn nhân của họ lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài được nữa, do đó yêu cầu xin được ly hôn của bà T là chính đáng, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Ngô Võ Bảo T, sinh 31/3/2012, bà T và ông T đều có yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con đến khi thành niên, theo nguyện vọng của con xin được ở với mẹ, vấn đề này không được ông T chấp thuận.

Để đảm bảo tính ổn định trong cuộc sống và sinh hoạt của con, nên cần được giao quyền trực tiếp nuôi con cho bà T. Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông T.

[2.3] Về tài sản chung: Trong đơn xin ly hôn cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà T khai không có tài sản chung.

Ngày 05/9/2019 ông T có đơn yêu cầu phản tố, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông T khai nại rằng, vợ chồng có tài sản chung là 1 căn nhà cấp 4 tại khu phố 6, thị trấn L, nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, căn nhà có giá trị khoảng 500.000.000 đồng, ông đồng ý giao căn nhà cho bà T và yêu cầu bà T phải hoàn cho ông 1/2 giá trị nhà đất với số tiền là 250.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay ông T chỉ yêu cầu bà T hoàn lại cho ông 1/3 giá trị nhà đất với số tiền là 166.667.000 đồng (ông T, bà T và con mỗi người 1/3).

Bà T khai nại rằng, căn nhà này là tài sản riêng của bà, nguồn tiền tạo lập nên tài sản này là bà bán nhà đất tại khu phố 4, L có trước khi xác lập hôn nhân với ông T, để chứng minh là tài sản riêng của mình, bà T cung cấp những nhân chứng và các giấy tờ có liên quan đến tài sản tranh chấp, gồm người đã mua lại nhà đất của bà tại

khu phố 4 là bà Nguyễn Thị Hòa, người mà bà mua lại đất tại khu phố 6 là ông Võ Văn Lý và người thầu xây dựng nhà cho bà tại khu phố 6 là ông Trần Ngọc Châu.

Để chứng minh là tài sản chung của vợ chồng, ông T khai nại rằng, đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, trong thời gian chung sống với bà T, ông làm nghề buôn bán hải sản và bán bánh Hót đót có thu nhập, từ tháng 6/2012 đến tháng 4/2019 hàng tháng ông có đưa tiền cho bà T bình quân từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, đây là số tiền của ông đóng góp vào để tạo lập tài sản chung của vợ chồng (nhà và đất) trong thời kỳ hôn nhân, vì tin tưởng là vợ chồng nên không có giấy tờ gì hoặc nhân chứng sống để chứng minh.

Lời khai của những người làm chứng, thể hiện vào năm 2014 bà T có bán lại nhà đất tại khu phố 4 cho bà Hòa với giá thực tế là 600.000.000 đồng, sau đó bà T mua lại 01 lô đất tại khu phố 6 của ông Võ Văn Lý với giá là 137.000.000 đồng và hợp đồng với ông Võ Ngọc Châu xây dựng nên căn nhà cấp 4 như hiện nay, những người làm chứng đều xác định những giao dịch và giao nhận tiền nêu trên đều do một mình bà T trực tiếp tham gia chứ không có ông T, Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của các nhân chứng phù hợp với lời khai của bà T và các tài liệu chứng cứ đã được Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định mặc dù tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nhưng nguồn tài chính để tạo lập nên tài sản này có trước khi hôn nhân được xác lập và cũng không có chứng cứ nào thể hiện bà T đã đồng ý nhập tài sản riêng của bà thành tài sản chung của vợ chồng, nên có cơ sở khẳng định nhà và đất tranh chấp là tài sản riêng của bà T theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó yêu cầu tranh chấp tài sản chung và chia giá trị 1/3 tài sản của ông T là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

Ông T đưa ra giá trị nhà đất ông tranh chấp là 500.000.000đ, bà T chấp nhận, nên lấy giá thỏa thuận để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.4] **Về nợ chung:** các đương sự khai không có, nên không xem xét giải quyết.

[3] **Về án phí:** Các đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

[4] **Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát** tại phiên tòa hôm nay, là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định như trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vi các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 146; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83, khoản 4 Điều 59; Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà Võ Thị T được ly hôn với ông Ngô Văn T.

2. Về con chung: chấp nhận yêu cầu về quyền trực tiếp nuôi con của nguyên đơn, bác yêu cầu của bị đơn.

Giao cho bà T được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Ngô Võ Bảo T, sinh 31/3/2012 đến khi con thành niên; bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Bà T không được ngăn cản quyền gặp gỡ, thăm nom và chăm sóc con chung đối với ông T

3. Về tài sản: bác toàn bộ yêu cầu phản tố tranh chấp tài sản của bị đơn Ngô Văn T đối với nguyên đơn Võ Thị T (yêu cầu chia 1/3 giá trị nhà đất tại khu phố 6, L tương ứng với số tiền 166.667.000 đồng).

4. Về nợ chung: không có

5. Về án phí:

- Bà T người phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí của bà T, nộp tại biên lai thu tiền số 0026345 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Ông T phải nộp 8.333.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 6.250.000đ tạm ứng án phí của ông T, nộp tại biên lai thu tiền số 0029621 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên buộc ông T phải nộp thêm **2.083.000đ (Hai triệu không trăm tám mươi ba ngàn đồng)**

6. Quyền kháng cáo: án xử công khai sơ thẩm, có mặt các đương sự, báo cho họ biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/3/2020).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKS (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Chi cục THA huyện;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Thạch